

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2012**

TP.HCM, ngày 23 tháng 4 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.313.437.313.448	1.295.678.518.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.3	14.914.426.381	44.201.105.077
111	1. Tiền		12.435.494.431	33.722.173.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.478.931.950	10.478.931.950
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		885.882.932.508	838.036.109.858
131	1. Phải thu của khách hàng		607.207.951.519	568.919.014.801
132	2. Trả trước cho người bán		29.626.020.761	28.022.158.394
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	249.431.750.844	241.477.727.279
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(382.790.616)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	351.301.721.749	356.184.337.760
141	1. Hàng tồn kho		351.301.721.749	356.184.337.760
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.338.232.810	57.256.965.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		780.985.266	1.353.139.007
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.191.042.301	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	53.366.205.243	55.903.826.552
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		970.676.644.542	965.347.279.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		198.757.690.284	203.557.741.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	87.264.476.517	110.830.321.277
222	- Nguyên giá		356.531.898.794	351.030.008.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(269.267.422.277)	(240.199.687.517)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	89.263.483.133	70.497.689.179
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		771.584.864.619	761.416.241.619
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	180.796.162.861	180.627.539.861
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	590.788.701.758	580.788.701.758
258	3. Đầu tư dài hạn khác			-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			-
260	V. Tài sản dài hạn khác		334.089.639	373.296.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	332.089.639	371.296.529
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	2.000.000	2.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.284.113.957.990	2.261.025.797.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		1.150.483.379.555	1.126.088.569.131
310	I. Nợ ngắn hạn		1.129.811.050.013	1.109.350.341.565
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	473.771.006.755	519.694.810.222
312	2. Phải trả cho người bán		444.341.781.878	310.055.074.652
313	3. Người mua trả tiền trước		28.080.974.663	30.985.882.446
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	95.921.321.029	107.030.376.982
315	5. Phải trả người lao động		1.485.756.963	3.389.521.503
316	6. Chi phí phải trả	V.16	28.036.047.603	75.169.079.363
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		545.454.545	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	26.184.780.884	28.770.634.483
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.024.986	17.024.986
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		31.426.900.707	34.237.936.928
330	II. Nợ dài hạn		20.672.329.542	16.738.227.566
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	20.213.554.212	16.268.875.212
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.772.330	19.006.880
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		451.003.000	447.345.474
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		1.133.630.578.435	1.134.937.228.361
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	1.133.630.578.435	1.134.937.228.361
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	409.696.951.515
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.390.000)	(3.390.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.260.604.628	70.816.906.893
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		42.943.697.735	37.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.233.154.557	54.427.199.953
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.284.113.957.990	2.261.025.797.492

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc

Vũ Công Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.713.660.363	454.611.473.100	336.713.660.363	454.611.473.100
02	2. Các khoản giảm trừ			-		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	336.713.660.363	454.611.473.100	336.713.660.363	454.611.473.100
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	311.320.116.382	369.295.916.870	311.320.116.382	369.295.916.870
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.393.543.981	85.315.556.230	25.393.543.981	85.315.556.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	1.501.338.784	2.775.929.635	1.501.338.784	2.775.929.635
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	20.298.681.411	12.605.244.152	20.298.681.411	12.605.244.152
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.298.681.411	12.605.244.152	20.298.681.411	12.605.244.152
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.869.532.444	4.241.807.546	4.869.532.444	4.241.807.546
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.726.668.910	71.244.434.167	1.726.668.910	71.244.434.167
31	11. Thu nhập khác	VI.24	285.084.094	15.937.200	285.084.094	15.937.200
32	12. Chi phí khác	VI.25	1.707.441.531	3.027.837	1.707.441.531	3.027.837
40	13. Lợi nhuận khác		(1.422.357.437)	12.909.363	(1.422.357.437)	12.909.363
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		304.311.473	71.257.343.530	304.311.473	71.257.343.530
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26		17.814.335.883		17.814.335.883
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		304.311.473	53.443.007.647	304.311.473	53.443.007.647

Người lập biểu

Thanh Bình

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Hoàng Chí Phúc
4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hùng

Vũ Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 - 31/03/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		342.194.693.492	147.642.560.454
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(248.193.596.735)	(231.572.672.828)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.957.414.013)	(9.012.278.030)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(22.866.277.575)	(16.351.954.080)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.506.703.603	60.377.775.960
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.735.158.714)	(5.852.498.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.948.950.058	(54.769.066.902)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(13.876.980.733)	(175.329.445)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.500.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		249.165.846	105.388.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.127.814.887)	(4.069.940.810)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(62.000.000)	(5.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		159.467.755.151	112.171.841.009
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(201.446.879.618)	(51.944.418.111)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.066.689.400)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.107.813.867)	60.227.417.898
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.286.678.696)	1.388.410.186
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.201.105.077	22.124.762.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.914.426.381	23.513.173.120

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Hoàng Chí Phúc



Vũ Công Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP Licogi 16.9	KCN Nghi Sơn - Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa	- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; - Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Tòa nhà Licogi 16- 24A Phan Đăng Lưu- P.6- Q.Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch I - Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty CP ĐT & PTHT Nghi Sơn	Hải Thượng - Tỉnh Gia - Thanh Hóa	- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 11 năm 2011 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;

- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	362.127.225	49.319.816
Tiền gửi ngân hàng	12.073.367.206	33.672.853.311
Các khoản tương đương tiền	2.478.931.950	10.478.931.950
Cộng	14.914.426.381	44.201.105.077

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	32.421.341.198	36.321.341.198
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	1.063.624.468	762.470.596
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	300.000.000	
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	139.979.404.581	141.667.462.096
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	17.011.558.888	19.632.921.110
Phải thu về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	32.921.709	
Công ty TNHH Siêu Thành	4.827.000.000	4.237.512.000
Ban Quản lý KKT Nghi Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
UBND huyện Vĩnh Cửu		1.500.000.000
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32.939.440.000	32.939.440.000
Trần Duy Doanh	16.500.000.000	
Phải thu khác	156.460.000	216.580.279
Cộng	249.431.750.844	241.477.727.279

3 . Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.534.307.592	7.513.110.332
Công cụ, dụng cụ	2.735.314.488	2.336.988.802
Chi phí SXKD dở dang (*)	339.788.915.436	341.091.054.393
Hàng hóa bất động sản	5.243.184.233	5.243.184.233
Cộng giá gốc hàng tồn kho	351.301.721.749	356.184.337.760

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>176.886.380.030</i>	<i>174.666.961.633</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69.370.661.143	69.260.171.160
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	32.253.034.378	30.912.560.509
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	75.262.684.509	74.494.229.964
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>162.902.535.406</i>	<i>166.424.092.760</i>

4 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	52.805.350.338	55.342.971.647
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	398.601.213	398.601.213
Cộng	53.366.205.243	55.903.826.552

5 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	37.494.329.097	292.404.994.678	19.655.389.312	1.475.295.707	351.030.008.794
Tăng trong năm	-	5.501.890.000	-	-	5.501.890.000
- Mua sắm		5.501.890.000			5.501.890.000
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	37.494.329.097	297.906.884.678	19.655.389.312	1.475.295.707	356.531.898.794
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.372.924.782	228.901.538.544	6.887.202.226	1.038.021.965	240.199.687.517
Tăng trong năm	375.308.411	27.981.609.675	661.732.799	49.083.875	29.067.734.760
- Trích khấu hao TSCĐ	375.308.411	27.981.609.675	661.732.799	49.083.875	29.067.734.760
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	3.748.233.193	256.883.148.219	7.548.935.025	1.087.105.840	269.267.422.277
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	34.121.404.315	63.503.456.134	12.768.187.086	437.273.742	110.830.321.277
Số cuối năm	33.746.095.904	41.023.736.459	12.106.454.287	388.189.867	87.264.476.517

6 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2012	01/01/2012
		VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		84.732.479.860	69.699.341.906
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi		57.209.036.049	52.231.866.118
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội		27.523.443.811	17.467.475.788
<i>Mua sắm tài sản</i>		4.531.003.273	798.347.273
Dự án ERP		3.519.661.000	35.120.000
Mua sắm tài sản khác		1.011.342.273	763.227.273
Cộng		89.263.483.133	70.497.689.179

8 . Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2012	31/03/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điện Phước	95%	70.859.250.361	70.690.627.361
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ Phần LICOGI 16.6	56,65%	35.736.912.500	35.736.912.500
Công ty Cổ Phần LICOGI 16.9	56,8%	14.200.000.000	14.200.000.000
Cộng		180.796.162.861	180.627.539.861

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2011	31/03/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	8.140.000.000	8.140.000.000
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40,00%	42.939.440.000	42.939.440.000
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	67.500.000.000	67.500.000.000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	308.500.528.000	308.500.528.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,17%	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	123.508.733.758	113.508.733.758
Cộng		590.788.701.758	580.788.701.758

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	332.089.639	371.296.529
Cộng	332.089.639	371.296.529

11 . Tài sản dài hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	2.000.000	2.000.000

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*)	31.729.493.120	26.191.438.328
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (*)	18.651.504.442	18.651.504.442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)	128.247.574.424	140.207.051.613
Ngân hàng LD Lào Việt CN TP.HCM (*)	39.972.170.655	39.398.124.503
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	249.957.149.151	267.345.653.795
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	5.213.114.963	27.901.037.541
Cộng	473.771.006.755	519.694.810.222

(*) Vay tín chấp, lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 5-12 tháng

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của LCG từ EVN, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn vay 9 tháng

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, TP.HCM, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	38.609.071.843	48.880.782.907
Thuế TNDN	56.494.623.741	56.494.623.741
Thuế thu nhập cá nhân	813.125.445	1.650.470.334
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	95.921.321.029	107.030.376.982

14 . Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10.368.315.000	10.368.315.000
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng+ tổ chức	1.020.000.000	2.654.227.163
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bản Chát	4.822.441.170	59.060.530.044
Trích trước chi phí KL thi công CT Hàm Kiệm	3.017.280.539	
Chi phí phải trả khác	8.808.010.894	3.086.007.156
Cộng	28.036.047.603	75.169.079.363

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		-
Kinh phí công đoàn	541.817.088	562.416.372
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	30.603.785	44.716.278
Bảo hiểm thất nghiệp	107.846.719	95.134.599
Cổ tức phải trả	339.121.400	339.121.400
Phải trả về chuyển nhượng vốn tại Cty TNHH XD&TM 12	22.878.880.000	26.319.700.446
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.286.511.892	1.409.545.388
Cộng	26.184.780.884	28.770.634.483

16. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.185.592.140	13.185.592.140
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1-TP.HCM	7.027.962.072	3.083.283.072
Cộng	20.213.554.212	16.268.875.212

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
34-TPB.HCM/TH/10 hàng TMCP Tiên Phong	Ngân Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	16.481.990.175	3.296.398.035	TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
41/2011/HĐTD-DNL hàng Công Thương CN 1	Ngân Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	8.944.679.000	1.916.716.928	- Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			25.426.669.175	5.213.114.963	

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	562.499.560.000
Cộng	562.499.560.000	562.499.560.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	562.499.560.000	375.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	187.499.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	30.000
Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	562.499.620.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	56.249.956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	56.249.956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.956	56.249.956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.618	56.249.618
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.618	56.249.618
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	338	338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

e . Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.260.604.628	70.816.906.893
Quỹ dự phòng tài chính	42.943.697.735	37.500.000.000
Cộng	119.204.302.363	108.316.906.893

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	334.824.410.053	453.055.602.256
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1.889.250.310	1.555.870.844
Doanh thu khác		
	336.713.660.363	454.611.473.100

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Doanh thu thuần về hoạt động đầu tư các khu đô thị	-	
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	334.824.410.053	453.055.602.256
Doanh thu từ hoạt động khác	1.889.250.310	1.555.870.844
Cộng	336.713.660.363	454.611.473.100

20 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Giá vốn kinh doanh của hoạt động đầu tư các khu đô thị		
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	310.322.790.199	368.664.521.940
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	997.326.183	631.394.930
Cộng	311.320.116.382	369.295.916.870

21 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.501.338.784	2.775.929.635
Cộng	1.501.338.784	2.775.929.635

22 . Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Chi phí lãi vay	20.298.681.411	12.605.244.152
Cộng	20.298.681.411	12.605.244.152

23 . Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	9.064.637	15.937.200
Thu nhập khác	276.019.457	
Cộng	285.084.094	15.937.200

24 . Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Chi phí khác	1.707.441.531	3.027.837
Cộng	1.707.441.531	3.027.837

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		17.814.335.883
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	17.814.335.883

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	158.930.000
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	Tạm ứng thực hiện DA Nam An	1.000.000.000
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Chuyển tiền góp vốn	
		Tiền điện, thuê văn phòng	53.268.153
		Tạm ứng thực hiện DA Hiệp Thành	1.476.622.485
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình	241.841.963.540
		Cung cấp bê tông, xi măng	129.296.675.189
		Phí công trình Bản Chát	3.040.818.552
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình	
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, ...	81.239.896
		Chi phí thầu phụ các công trình	34.593.861.124
		Góp vốn	
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí giao thầu	1.116.729.091
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình	
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Góp vốn	10.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		3.070.620.008
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		20.785.112.811
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		1.864.345.104
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết		1.059.760.461
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty liên kết		5.037.437.277
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		140.269.046.040
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		10.882.738.605
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		2.647.032.705
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con		276.407.218.097
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con		1.353.511.418

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011.

Người lập biểu

Thank-You

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	167.485.734.376	1.157.023.894.007
- Tăng vốn trong kỳ	187.499.590.000	-	(2.605.000)	-	-	-	187.496.985.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	120.754.716.122	120.754.716.122
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	30.000	30.000
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(74.999.838.000)	(74.999.838.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(96.525.086.223)	-	-	-	(90.974.503.777)	(187.499.590.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ	(30.000)	-	-	-	-	(67.838.938.768)	(67.838.968.768)
Số dư cuối năm trước	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	54.427.199.953	1.134.937.228.361
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	304.311.473	304.311.473
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	5.443.697.735	5.443.697.735	-	10.887.395.470
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(10.887.395.470)	(10.887.395.470)
- Giảm khác trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	(1.610.961.399)	(1.610.961.399)
Số dư tại ngày 31/12/2011	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	76.260.604.628	42.943.697.735	42.233.154.557	1.133.630.578.435

(*) Trích thưởng Ban điều hành, Ban Kiểm soát năm 2010 số tiền là: 1.066.689.400 đồng và thù lao HĐQT, BKS theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ năm 2012 là: 544.271.999 đồng